

Bản án số: 15/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 19/7/2019

Về việc tranh chấp:

“Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN TỈNH THÁI NGUYÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Hồng

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Tùng

2. Ông Nguyễn Hồng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Bích Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên.

***- Đại diện VKSND thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên
tòa:*** bà Lê Phương Thùy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại Hội trường Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 50/2019/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 2 năm 2019, về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXX-ST, ngày 03/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991

HKTT: xóm B, xã P, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1992

ĐKNKTT: xóm B, xã P, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/02/2019 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, chị L về nhà anh làm dâu, chung sống cùng gia đình anh tại xóm B, xã P, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 3/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh xác định nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do tính cách không hòa hợp, vợ chồng không có cùng quan điểm sống, cách sống nên thường xảy ra việc cãi vã nhau về mọi vấn đề trong cuộc sống. Chị L cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ

chồng là do anh có quan hệ với người phụ nữ khác là không đúng. Anh có nhắn tin, gọi điện nhưng chỉ là quan hệ bạn bè, không đi quá giới hạn. Lý do anh xin ly hôn là do vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, hôn nhân không có hạnh phúc chứ không phải do anh ngoại tình.

Từ tháng 2/2019 chị L bỏ về nhà cậu ruột ở và hiện tại chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở Bình Thuận ở, do vậy vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị L, hôn nhân không có hạnh phúc, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Linh T, sinh ngày 11/7/2017. Hiện con chung đang ở cùng với chị L. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa anh đồng ý để chị L nuôi dưỡng con chung, chị L yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng anh đồng ý.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung, cho vay chung: Không có.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn đề nghị, chị L trình bày: chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống cùng mẹ anh T (do bố mẹ anh T đã ly hôn) tại xóm B, xã P, Phổ Yên, Thái Nguyên. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Từ tháng 8/2018 chị phát hiện anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, tuy nhiên anh T không thừa nhận. Vào khoảng tháng 12/2018, khi chị đọc được tin nhắn ở điện thoại của anh T, chị và mẹ chồng có đến gặp người phụ nữ đó và họ cũng đã hứa không qua lại với anh T nữa. Từ thời gian đó vợ chồng bắt đầu căng thẳng và sau một lần cãi nhau, chị đã bỏ về gia đình bên ngoại ở cho đến nay. Anh T có qua lại thăm con nhưng không có ý đón chị về nên chị không về. Nay anh T có đơn xin ly hôn, chị không đồng ý ly hôn vì con còn nhỏ, cần sự chăm sóc của bố và mẹ.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Linh T, sinh ngày 11/7/2017. Hiện con chung đang ở cùng với chị. Nếu vợ chồng phải ly hôn, chị đề nghị được nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không có

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thị xã Phổ Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

+ Về con chung: áp dụng 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung là Nguyễn Linh T, sinh ngày 11/7/2017 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng kể từ thời điểm tuyên án cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, khoản nợ chung, cho vay chung: Không có

+ Án phí: anh T chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện VKS phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng dân sự, quan điểm giải quyết vụ án. HĐXX nhận định:

{1} Về tố tụng:

{1.1} Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giải quyết quyền nuôi con chung với bị đơn chị Nguyễn Thị L. Anh T và chị L đều đăng ký nhân khẩu thường trú tại xóm B, xã P, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự xác định đây là Tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

{1.2} Về sự vắng mặt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án chị L đã được tổng đạt hợp lệ thông báo phiên hòa giải (lần 2) nhưng vắng mặt không có lý do do vậy không hòa giải được. Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên căn cứ Điều 220 Bộ luật TTDS 2015, quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn chị Nguyễn Thị L.

{2} Về nội dung: anh Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn với chị Nguyễn Thị L và đề nghị giải quyết quyền nuôi con chung là cháu Nguyễn Linh T, sinh ngày 11/7/2017. Xét yêu cầu khởi kiện của anh T, HĐXX nhận thấy:

{2.1} Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn do vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, anh T cho rằng cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, giữa vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn do không có cùng quan điểm sống, lối sống nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn. Phía chị L cho rằng nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do anh T có quan hệ ngoại tình, trai gái do vậy vợ chồng thường xảy ra cãi nhau. Chị L không đồng ý ly hôn, lý do con chị còn bé, cần có sự chăm sóc của cả bố và mẹ.

HĐXX xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, cả anh T và chị L đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn. Anh T cho rằng nguyên nhân do không có cùng quan điểm sống, chị L thì cho rằng do anh T ngoại tình nên dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Chị L có nguyện vọng đoàn tụ vợ chồng nhưng trên thực tế, từ tháng 2/2019 anh chị đã ly thân và chị L hiện nay không còn sinh sống ở địa phương, không có mặt khi Tòa án tiến hành hòa giải. Điều đó cho thấy rằng chị L không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T xác định vợ chồng không còn tình cảm, yêu cầu được ly hôn, HĐXX thấy rằng mâu thuẫn giữa anh chị đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung vợ chồng trên thực tế không còn tồn tại. Do vậy thấy cần thiết chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị L là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

{2.2} *Về con chung:* Anh chị có 01 con chung Nguyễn Linh T, sinh ngày 11/7/2017. Hiện con chung đang ở cùng với chị L, anh T, chị L có nguyện vọng được nuôi con chung, tại phiên tòa anh T nhất trí. Do vậy cần thiết giao con chung là Nguyễn Linh T, sinh ngày 11/7/2017 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị L: chị L đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng, tại phiên tòa anh T nhất trí. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị L là chính đáng, do vậy cần chấp nhận anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị L 3.000.000đ/tháng.

Về phương thức cấp dưỡng, thời điểm cấp dưỡng: anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng 3.000.000đ kể từ ngày tuyên án cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

{2.3} *Tài sản chung, các khoản nợ chung, cho vay chung:* anh T, chị L đều xác định vợ chồng không có tài sản chung nên HĐXX không xem xét.

{2.4} *Án phí:* anh Nguyễn Văn T chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung của anh Nguyễn Văn T với chị Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: giao con chung Nguyễn Linh T, sinh ngày 11/7/2017 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng kể từ ngày tuyên án cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, chị L có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh T không trả khoản tiền cấp dưỡng trên thì phải chịu lãi xuất chậm trả đối với khoản tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về Tài sản chung vợ chồng, các khoản nợ chung, cho vay chung: Không có nên không xem xét.

4. Án phí: anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, biên lai thu số 0009911 ngày 26/02/2019. Anh T còn phải nộp tiếp 300.000đ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh T, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết kết quả xét xử.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS Phổ Yên;
- UBND xã P;
- Đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Thị Hồng

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Thị Hồng

Nơi nhận:

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- VKSND, Tỉnh, Huyện;
- THA dân sự;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Chu Thị Hồng Hải